

Bản tin môi trường tuần 3 từ ngày 14-20/1 (Tháng 1)

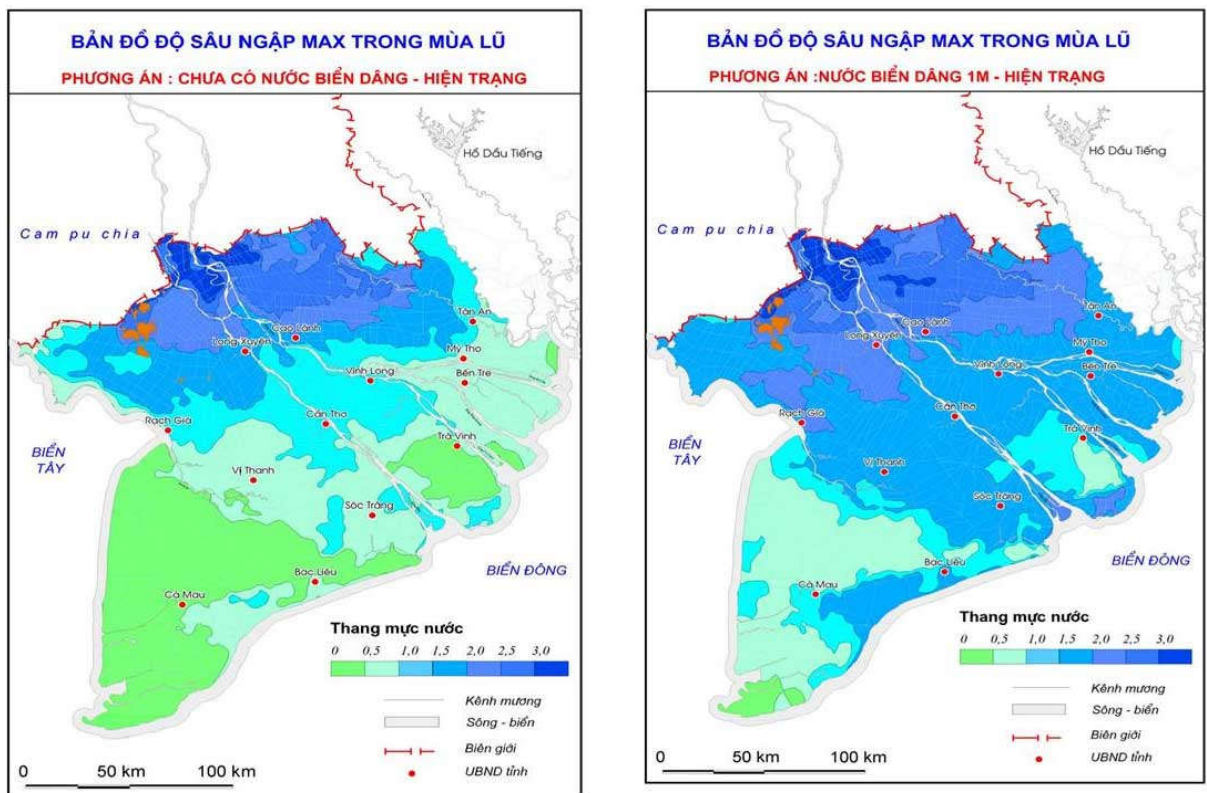
Đánh giá tác động tiềm ẩn đối với nông nghiệp Việt Nam do BĐKH.....	2
Đánh giá hiệu quả một số biện pháp thích ứng với BĐKH.....	9
Tăng cường công tác ngăn chặn các điểm nóng về phá rừng, cháy rừng	16
Khởi động chương trình Vì môi trường xanh Quốc gia	19

Đánh giá tác động tiềm ẩn đối với nông nghiệp Việt Nam do BĐKH

Như đã biết, nông nghiệp Việt Nam chịu tác động nặng nề của BĐKH. Ngoài những thiệt hại trực tiếp do thiên tai, những ảnh hưởng tiềm năng đối với nông nghiệp cũng được tính đến trong nghiên cứu này.

(1) Thiệt hại sản xuất do mất đất nông nghiệp dựa theo kịch bản

Như đã biết, nông nghiệp Việt Nam chịu tác động nặng nề của BĐKH. Ngoài những thiệt hại trực tiếp do thiên tai, những ảnh hưởng tiềm năng đối với nông nghiệp cũng được tính đến trong nghiên cứu này. Dựa theo kịch bản về BĐKH và nước biển dâng đến năm 2100, nếu nước biển dâng 1m, hầu hết các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng miền thấp ven biển khác bị ngập trong nước biển hoặc bị xâm lấn mặn nghiêm trọng (MONRE, 2008, Hình 2.3).



Hình 2.3. Diện tích đất bị ngập theo kịch bản nước biển dâng 1m tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), (MONRE, 2009)

Kết quả tính toán theo kịch bản BĐKH của MONRE, 2009, nếu nước biển dâng 1 m, có tới 38,29% diện tích đất tự nhiên và 32,16% diện tích đất nông nghiệp bị ngập trong nước biển tại 10 tỉnh ngập nặng nhất vùng ĐBSCL và TP. HCM (Bảng 2.8).

Bằng cách quy đổi theo sản phẩm tương đương[1], kết quả tính thiệt hại tiềm ẩn do mất đất sản xuất nông nghiệp tại vùng ĐBSCL được tập hợp trong Bảng 2.8. Kết quả cho thấy, đến năm 2100 nếu nước biển dâng 1m, vựa lúa Đồng bằng sông Cửu Long và TP. Hồ Chí Minh có nguy cơ mất đi 7,6 triệu tấn lúa/năm, tương đương với 40,52% tổng sản lượng lúa của cả vùng. Như vậy, nếu kịch bản về BĐKH và nước biển dâng diễn ra theo đúng như dự đoán và khi năng suất lúa được giữ nguyên, Việt Nam sẽ có nguy cơ đối mặt với việc thiếu lương thực trầm trọng vào năm 2100 như mất đi 21.39% sản lượng lúa cả nước (mới tính riêng cho vùng ĐBSCL). Trên thực tế, diện tích sẽ bị ngập nước do nước biển dâng 1m còn lớn hơn nhiều vì diện tích đất nông nghiệp bị ngập tại 6 vùng sinh thái còn lại chưa được tính đến. Vì vậy, để đánh giá được toàn diện nguy cơ mất an ninh lương thực do nước biển dâng cần phải có đánh giá đầy đủ hơn bằng mô hình không gian ứng dụng cho tất cả các vùng, các diện tích, loại đất chịu ảnh hưởng do nước biển dâng, do xói mòn, rửa trôi, do khô hạn.

Bảng 2.8. Dự báo thiệt hại sản lượng lúa theo kịch bản về nước biển dâng 1m tại ĐBSCL

Tỉnh	Diện tích đất tự nhiên (1000ha)	Đất tự nhiên bị ngập (1000 ha)	Ước tính đất NN bị ngập (1000 ha)	Năng suất lúa TB (tấn/ha/vụ)	Số vụ/năm	Sản lượng bị mất (1000 tấn)	Giá trị bị mất (1000 tỷ đồng)*
Bến tre	231,5	113,1	81,7	4,06	2,0	663,7	2.522,0
Long An	449,2	216,9	160,0	4,08	2,0	1.305,3	4.960,3
Trà Vinh	222,6	102,1	83,5	4,43	2,0	739,9	2.811,7
Sóc Trăng	322,3	142,5	116,6	4,93	2,0	1.150,1	4.370,2
TP. HCM	209,5	86,2	39,2	3,17	2,0	248,6	944,6
Vĩnh Long	147,5	60,6	49,2	4,77	2,0	468,9	1.782,0
Bạc Liêu	252,1	96,2	80,4	4,66	2,0	749,0	2.846,3
Tiền Giang	236,7	78,3	60,1	4,90	2,0	588,5	2.236,3
Kiên Giang	626,9	175,7	112,8	4,61	2,0	1.040,5	3.953,7
Cần Thơ	298,6	75,8	64,6	5,18	2,0	669,6	2.544,5
Cộng	2.996,8	1.147,4	848,1	44,79	2,0	7.597,4	28.870,2
Cơ cấu	-	38,29	32,16	-	-	40,52	40,52

Ghi chú: (*) Giá lúa được tính là 3.800 đ/kg tại thời điểm tháng 12/2009

Nguồn: Tính toán dựa theo nguồn số liệu của Jeremy Carew-Ried- Trung tâm Quốc tế về quản lý môi trường (ICEM), 2007 và MONRE, 2009

(2) Dự báo suy giảm năng suất của một số cây trồng do BĐKH

Dựa vào mô hình hóa trong cây trồng, các yếu tố dài hạn theo ngày về điều kiện thời tiết khí hậu như nhiệt độ tối đa, nhiệt độ tối thấp, lượng mưa, giờ nắng, độ ẩm, độ bốc hơi đã được đưa vào mô hình để đánh giá sự thay đổi năng suất tiềm năng của lúa (xuân, hè), ngô và đậu tương tại 7 vùng sinh thái (mỗi vùng sinh thái chọn 2 tỉnh). Kết quả phân tích trong báo cáo này dựa vào kết quả mô hình trồng trọt (Crop modelling) của Viện Môi trường Nông nghiệp thực hiện. Kết quả phân tích cụ thể như sau:

(i) Dự báo thay đổi tiềm năng năng suất lúa do tác động của BĐKH:

- Lúa xuân:

Kết quả Bảng 2.9 cho thấy, năng suất lúa xuân nước ta sẽ giảm đi 405,8kg/ha do tác động BĐKH vào năm 2030 và 716,6 kg/ha vào năm 2050. Vùng miền núi phía Bắc và vùng Tây nguyên sẽ là vùng có năng suất lúa đông xuân giảm mạnh vào năm 2030 và 2050 dựa theo kịch bản trung bình về BĐKH, nước biển dâng của MONRE. Nếu diễn biến khí hậu diễn ra theo đúng kịch bản, sản lượng tiềm năng lúa vụ xuân sẽ có nguy cơ giảm khoảng 1,2 triệu tấn vào năm 2030 và 2,16 triệu tấn vào năm 2050. Do vậy, để hạn chế và giảm thiểu sự suy giảm tiềm năng năng suất và sản lượng, nhà nước cần phải có chính sách phù hợp nhằm phát triển các biện pháp đối phó và giảm thiểu tác động của BĐKH đối với sản xuất, đặc biệt là chọn tạo và chuyển giao các giống lúa mới năng suất cao, thích ứng rộng với điều kiện thời tiết khí hậu. Ngoài ra, nhà nước cần phải có các giải pháp quy hoạch và bảo vệ đất trồng lúa, nhất là tại các vùng sản xuất lúa trọng điểm.

Bảng 2.9. Dự báo suy giảm tiềm năng năng suất lúa xuân năm 2030-2050 dựa theo kịch bản trung bình (B1)MONRE, 2009

Vùng	Diện tích canh tác lúa hè thu năm 2008 (1000 ha)	Suy giảm tiềm năng năng suất (kg/ha)		Suy giảm sản lượng (1000 tấn)	
		2030	2050	2030	2050
ĐBSH	566,3	-219,0	-695,0	-124,0	-393,6
Tây bắc	38,0	-730,0	-1.258,0	-27,7	-47,8
Đông Bắc	193,2	-283,0	-534,0	-54,7	-103,2
Bắc Trung Bộ	331,9	-246,0	-836,0	-81,6	-277,5
Nam Trung Bộ	212,3	-474,0	-807,0	-100,6	-171,3
Đông Nam Bộ	75,8	-391,0	-642,0	-29,6	-48,7
Tây Nguyên	69,1	-707,0	-1.125,0	-48,9	-77,7

ĐBSCL	1.526,5	-495,0	-681,0	-755,6	-1.039,5
Tổng số	3.013,1	-405,8	-716,6	-1.222,8	-2.159,3
Giảm (%)	-	-6.67	-11.78	-7.93	-14.01

Ghi chú: Năng suất lúa xuân bình quân cả nước là 5.38 tấn/ha, sản lượng lúa xuân trung bình là 15,418 triệu tấn giai đoạn 1995-2008

Nguồn: Tính toán dựa vào mô hình cây trồng của Mai Văn Trinh và CS, 2009 và GSO, 2008

- Lúa hè thu:

Tiềm năng năng suất lúa hè thu cũng suy giảm lớn nhưng ở mức nhẹ hơn so với lúa xuân. Theo tính toán, tiềm năng năng suất lúa hè thu sẽ giảm khoảng 429kg/ha vào năm 2030 và 795kg/ha vào năm 2050. Kết quả này dẫn đến giảm sản lượng 743,8 ngàn tấn lúa vào năm 2030 và 1.475 ngàn tấn vào năm 2050. Tuy nhiên, so sánh giữa các vùng cho thấy vùng có diện tích lúa hè thu lớn lại có tiềm năng suy giảm năng suất thấp hơn so với vùng có diện tích lúa hè thu ít. Do vậy, nhà nước cần đầu tư cho các nghiên cứu về các giống có khả năng chống chịu cao, thích ứng với điều kiện BĐKH.

Năng suất và diện tích lúa hè thu giảm nhất là tại các vùng miền núi Tây bắc và Tây nguyên do các vùng này sẽ bị thiếu nước trầm trọng cho sản xuất lúa nước. Hai vùng lúa trọng điểm của cả nước (ĐBSH và ĐBSCL) năng suất lúa xuân và lúa hè thu đều giảm đến năm 2030 và 2050, tuy nhiên năng suất sẽ giảm ít hơn so với các vùng khác bởi lẽ đây là các vùng đã có hệ thống thủy lợi tương đối tốt. Tuy nhiên, nếu không duy trì được diện tích sản xuất lúa nước tại hai vùng này, nguy cơ suy giảm sản lượng tại đây rất lớn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh lương thực.

Bảng 2.10 Dự báo suy giảm tiềm năng năng suất lúa hè thu năm 2030-2050 dựa theo kịch bản MONRE, 2009

Vùng	Diện tích canh lúa hè thu tác năm 2008 (1000 ha)	Suy giảm tiềm năng năng suất (kg/ha)		Suy giảm sản lượngn (1000 tấn)	
		2030	2050	2030	2050
ĐBSH	586,9	-219	-687,7	-128,5	-403,6
TB	133	-730,3	-1258,0	-97,1	-167,3
ĐB	305,2	-283,3	-534,3	-86,5	-163,1
BTB	149,5	-245,7	-836,3	-36,7	-125,0
NTB	191	-474,3	-807,0	-90,6	-154,1
ĐNB	137,7	-374	-510,0	-51,5	-70,2

TN	136,6	-706,7	-1125,0	-96,5	-153,7
ĐBSCL	392,5	-398,3	-607,3	-156,3	-238,4
Tổng số	2.032,4	-366,0	-726,0	-743,8	-1.475,4
Giảm (%)	-	-9,15	-18,15	-8,40	-16,66

Ghi chú: Năng suất lúa hè thu bình quân cả nước là 4.0 tấn/ha, sản lượng lúa xuân trung bình là 8,854 triệu tấn giai đoạn 1995-2008

Nguồn: Tính toán dựa vào mô hình cây trồng của Mai Văn Trinh và CS, 2009 và GSO, 2008

(ii) Suy giảm tiềm năng năng suất ngô

Có thể nói ngô là cây lương thực quan trọng đối với nông nghiệp nước ta. Tuy nhiên, dựa theo kịch bản về BĐKH cho thấy tiềm năng năng suất ngô có nguy cơ giảm 444,5 kg/ha vào năm 2030 và 781,9kg/ha vào năm 2050 nếu như không có các giải pháp cải thiện về giống, biện pháp canh tác hoặc điều kiện sản xuất.

Bảng 2.11. Dự báo suy giảm tiềm năng năng suất ngô thu năm 2030-2050 dựa theo kịch bản MONRE, 2009

Vùng	Diện tích canh tác ngô năm 2008 (1000 ha)	Suy giảm tiềm năng năng suất (kg/ha)		Suy giảm sản lượng (1000 tấn)	
		2030	2050	2030	2050
ĐBSH	98,4	-219	-687,7	-21,5	-67,7
TB	196,6	-398,3	-607,3	-78,3	-119,4
ĐB	243,9	-374	-510	-91,2	-124,4
BTB	236,9	-730,3	-1258	-173,0	-298,0
NTB	142,4	-283,3	-534,3	-40,3	-76,1
ĐNB	77,3	-706,7	-1125	-54,6	-87,0
TN	89,5	-245,7	-836,3	-22,0	-74,8
ĐBSCL	40,9	-474,3	-807	-19,4	-33,0
Tổng số	1.125,9	-444,5	-781,9	-500,4	-880,4
Giảm (%)	-	-14.43	-25.38	-18.71	-32.91

Ghi chú: Năng suất ngô bình quân cả nước là 3.08 tấn/ha, sản lượng ngô trung bình là 2,675 triệu tấn giai đoạn 1995-2008

Nguồn: Tính toán dựa vào mô hình cây trồng của Mai Văn Trinh và, 2009 và GSO, 2008

Nguy cơ suy giảm tiềm năng năng suất ngô sẽ dẫn đến suy giảm về sản ngô. Kết quả ước tính từ Bảng 2.11 cho thấy, sản lượng ngô có nguy cơ giảm

500,4 ngàn tấn vào năm 2030 và giảm 880,4 ngàn tấn vào năm 2050. Sản lượng ngô suy giảm là do tiềm năng năng suất ngô giảm 0,444 tấn/ha vào năm 2030 và 0,781 tấn/ha vào năm 2050.

(iii) Suy giảm tiềm năng năng suất đậu tương:

Bảng 2.12 dự báo khả năng suy giảm tiềm năng năng suất đậu tương vào năm 2030 và 2050. Kết quả cho thấy tiềm năng năng suất đậu tương có nguy cơ giảm 83,47kg/ha vào năm 2030 và 214,81 kg/ha vào năm 2050 do tác động của BĐKH. Cũng như ngô và lúa xuân, tiềm năng năng suất đậu tương giảm nhiều ở vùng có diện tích trồng đậu tương lớn (ĐBSH). Như vậy, mặc dù lượng suy giảm tiềm năng năng suất đậu tương không cao nhưng lại giảm mạnh vào vùng thâm canh lớn do đó sản lượng đậu tương có nguy cơ giảm mạnh vào năm 2030 và 2050 nếu như không có các giải pháp về cải tiến giống, biện pháp thâm canh và các điều kiện canh tác khác.

Bảng 2.12. Dự báo suy giảm tiềm năng năng suất đậu tương năm 2030-2050 dựa theo kịch bản MONRE, 2009

Vùng	Diện tích canh tác đậu tương năm 2008 (1000 ha)	Suy giảm tiềm năng năng suất (kg/ha)		Suy giảm sản lượng (1000 tấn)	
		2030	2050	2030	2050
ĐBSH	70,1	-47,3	-178,3	-3,3	-12,5
TB	21,6	-124	-242,3	-2,7	-5,2
ĐB	42,5	-50,7	-139	-2,2	-5,9
BTB	4,4	-465	-1042	-2,0	-4,6
NTB	0	-77,3	-200,3	0,0	0,0
ĐNB	1,8	-177	-525,8	-0,3	-0,9
TN	25	-123	-245,7	-3,1	-6,1
ĐBSCL	6,9	-115	-246	-0,8	-1,7
Tổng số	172,3	-83,47	-214,81	-14,382	-37,01
Giảm (%)	-	-5.18	-13.34	-3.51	-9.03

Nguồn: Tính toán dựa vào mô hình cây trồng của Mai Văn Trịnh, 2009 và GSO, 2008

Tuy nhiên, BĐKH diễn biến phức tạp và mang tính chất đặc thù rõ rệt về sinh thái. Do điều kiện thời gian và kinh phí co hạn của hợp đồng này, các nghiên cứu bóc tách từng yếu tố khí hậu như nhiệt độ, độ bốc hơi, lượng mưa để đánh giá ảnh hưởng đến tiềm năng năng suất cây trồng chưa được thực hiện. Nếu có các đánh giá này sẽ làm cho kết quả nghiên cứu có ý nghĩa hơn

vì ngoài mặt tiêu cực, BĐKH cũng có những tác động tích cực nhất định đối với vùng sinh thái và thời điểm nhất định. Khi đó các giải pháp đối phó và thích ứng với BĐKH sẽ được đề xuất riêng cho từng vùng dựa vào điều kiện biến đổi thực tiễn thay đổi các yếu tố khí hậu.

[Nguồn: http://occa.mard.gov.vn/T%c3%a1c-%c4%91%e1%bb%99ng-B%c4%90KH/Tr%e1%bb%93ng-tr%e1%bb%8dt/catid/24/item/2821/danh-gia-tac-dong-tiem-an-doi-voi-nong-nghiep-viet](http://occa.mard.gov.vn/T%c3%a1c-%c4%91%e1%bb%99ng-B%c4%90KH/Tr%e1%bb%93ng-tr%e1%bb%8dt/catid/24/item/2821/danh-gia-tac-dong-tiem-an-doi-voi-nong-nghiep-viet)

Đánh giá hiệu quả một số biện pháp thích ứng với BĐKH

Trước năm 1990, do sử dụng các giống cây trồng địa phương có thời gian sinh trưởng dài do vậy nông dân thường gieo sớm. Khi các giống lúa mới năng suất cao, ngắn ngày như Q5, Khang Dân, lúa lai như Bội tạp Sơn Thanh, Nhị Ưu, các giống lúa thuần chất lượng cao (Bắc Thơm, HT, LT, N48, N46), các giống có năng suất cao 13/2, VN 10, DT 10, NN8, Xi 12, CR 203.

(1) Chuyển dịch lúa đông xuân năng suất thấp và rủi ro cao sang lúa xuân muộn năng suất cao tại Đồng bằng sông Hồng:

Trước năm 1990, do sử dụng các giống cây trồng địa phương có thời gian sinh trưởng dài do vậy nông dân thường gieo sớm. Khi các giống lúa mới năng suất cao, ngắn ngày như Q5, Khang Dân, lúa lai như Bội tạp Sơn Thanh, Nhị Ưu, các giống lúa thuần chất lượng cao (Bắc Thơm, HT, LT, N48, N46), các giống có năng suất cao 13/2, VN 10, DT 10, NN8, Xi 12, CR 203. Chuyển đổi từ vụ lúa đông xuân sang xuân muộn là điều kiện thuận lợi nhất để áp dụng các giống cây trồng ngắn ngày có năng suất cao và tránh được thời gian rét hại vào đầu mùa đông. Kết quả cho thấy năng suất lúa trung bình vụ xuân muộn tại vùng Đồng bằng sông Hồng đã tăng 0,471 tấn/ha so với vụ lúa đông xuân (Bảng 2.17). Các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Vĩnh Phúc và Hà Nội có năng suất lúa vụ xuân muộn tăng cao nhất so với toàn vùng.

Cho đến thời điểm hiện tại, hầu hết diện tích lúa đông xuân đã được chuyển sang gieo trồng vào vụ xuân muộn. Diện tích lúa đông xuân chỉ còn chiếm 12,52%, diện tích lúa xuân muộn đã tăng lên 83,7% tại 11 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây có thể coi là biện pháp thích ứng với BĐKH mang lại hiệu quả cao tại vùng Đồng bằng sông Hồng nhằm tránh các điều kiện thời tiết khắc nghiệt vào mùa đông. Do chuyển đổi sang vụ xuân muộn, sản lượng lúa vùng Đồng bằng sông Hồng tăng lên 1,19 triệu tấn, tương đương 4.542,8 tỷ đồng trong giai đoạn 2005-2006. Dựa vào giá lúa hiện tại, khi chuyển sang vụ lúa xuân muộn nông dân không những tránh được điều kiện thời tiết bất thuận mà còn có được doanh thu cao hơn 1,559 triệu đồng/ha so với cơ cấu mùa vụ cũ.

Bảng 2. 17. Ước tính sản lượng và doanh thu tăng thêm do chuyển dịch cơ cấu mùa vụ tại ĐBSH, giai đoạn 2005-2008

Tỉnh	Tổng diện tích canh tác	Ước tính diện tích lúa xuân	Năng suất tăng thêm	Tổng sản lượng tăng	Giá lúa (tr.đ/	Doanh thu tăng (tỷ	Giá trị tăng thêm
------	-------------------------	-----------------------------	---------------------	---------------------	----------------	--------------------	-------------------

	lúa (05-08) (1000ha)	muộn (1000 ha)	(tấn/ha)	thêm (1000 tấn)	tấn)	đồng)	(tr. đô la Mỹ)
Ninh Bình	319,5	199,05	1,21	240,85	3,8	915,23	51,42
Nam Định	628,4	441,14	0,93	410,26	3,8	1558,98	87,58
Vĩnh Phúc	264,8	149,35	0,92	137,40	3,8	522,12	29,33
Hà Nội	339,0	190,86	0,81	154,59	3,8	587,46	33,00
Hà Nam	284,0	166,42	0,67	111,50	3,8	423,72	23,80
Hà Tây	476,3	289,59	0,34	98,46	3,8	374,15	21,02
Bắc Ninh	313,8	188,28	0,19	35,77	3,8	135,94	7,64
Hải Dương	519,7	345,08	0,19	65,57	3,8	249,15	14,00
Hải Phòng	343,9	210,47	0,11	23,15	3,8	87,98	4,94
Hưng Yên	326,2	210,40	-0,02	-4,21	3,8	-15,99	-0,90
Thái Bình	666,6	457,95	-0,17	-77,85	3,8	-295,84	-16,62
Tổng	4.482,20	2.848,58	0.42	1.195,49	3,8	4.542,88	255,22

Nguồn: Được tính toán dựa trên số liệu của GSO, 2008 và Lê Hưng Quốc, 2009

(2) Mô hình lúa tằm cho thu nhập cao tại Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất nước ta. Tổng diện tích đất lúa là 2,977 triệu ha (chiếm 74,98% diện tích đất tự nhiên và 31,73% diện tích đất nông nghiệp toàn quốc). Tuy nhiên, do đây là vùng canh tác lúa nước phụ thuộc nước trời, các giống lúa địa phương mới là các giống có khả năng chống chịu với ngập lụt tốt vào mùa mưa. Sau một thời gian dài canh tác, các giống địa phương đã bị suy thoái. Hơn nữa, do những tác động của BĐKH, nhiều diện tích đất vùng ĐBSCL bị ngập sâu và kéo dài. Để thích ứng với điều kiện ngập lụt, chính quyền và nông dân tại một số tỉnh vùng ĐBSCL đã chuyển đổi diện tích gieo trồng từ hai vụ lúa bắp bình sang sản xuất một vụ lúa chắc ăn và một vụ tằm có năng suất cao.

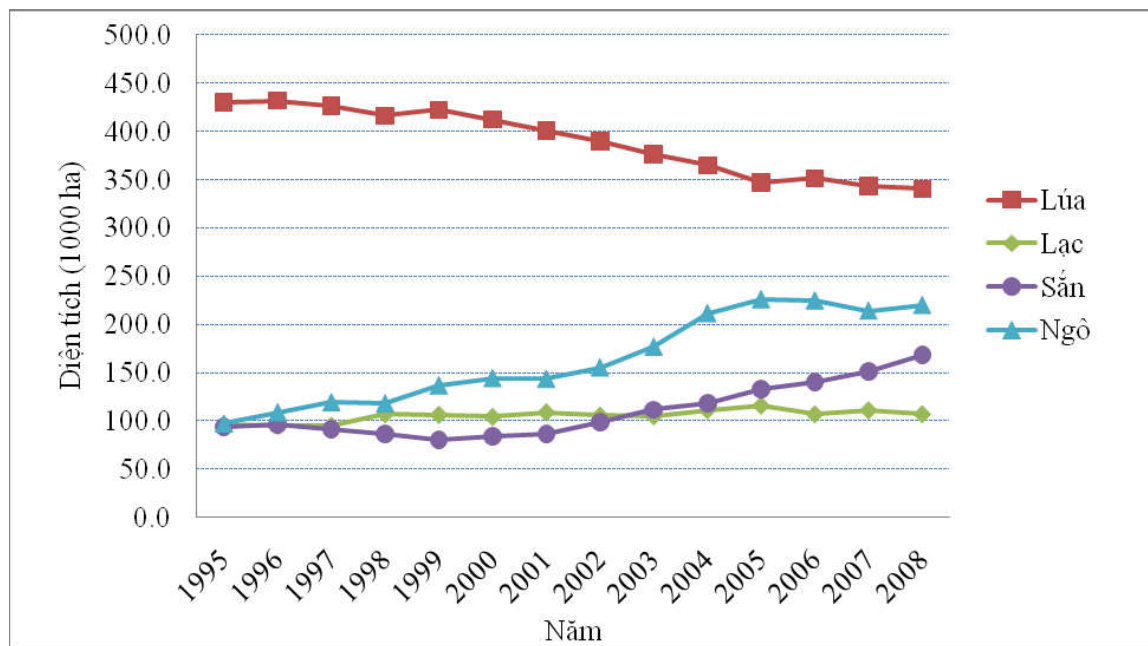
Mô hình lúa tằm được cho là mô hình tự thích ứng đem lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng ngập lụt tại một số tỉnh vùng ĐBSCL và diện tích dành cho lúa tằm ngày càng được mở rộng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao và thích ứng với điều kiện khí hậu tại vùng. Tại Kiên Giang, năm 2003, diện tích nuôi tằm từ diện tích lúa mới chỉ có 20.000 ha đã tăng lên 60.000 ha năm 2008; Cà Mau tăng từ 15.000 ha lên 25,000 ha; Bạc Liêu: 10,000 ha lên 21,000 ha. Tổng diện tích lúa tằm tại vùng ĐBSCL đã tăng lên trên 120.000 ha. Theo tính toán, mỗi héc-ta chuyển đổi từ 2 vụ lúa bắp bình sang một vụ lúa chắc ăn

và một vụ tôm nông dân tăng thêm được 27,5 triệu đồng. Thu nhập từ chuyển đổi lúa tôm tương đương 3,300 tỷ đồng năm tại vùng ĐBSCL.

Chuyển đổi diện tích từ hai vụ lúa bắp bênh sang một vụ lúa chắc ăn và một vụ tôm có thu nhập cao không những là giải pháp ứng phó và thích ứng tốt với BĐKH mà còn mang lại thu nhập cao hơn cho nông dân vùng ĐBSCL.

(3) Hiệu quả chuyển đổi cây trồng chịu hạn cho vùng bán khô hạn tại duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được đánh giá là vùng khó khăn nhất tại Việt Nam với lượng mưa hàng năm trung bình dưới 1000mm. Do lượng mưa suy giảm mạnh, một số tỉnh tại vùng như Ninh Thuận, Bình Thuận được đánh giá là vùng bán khô hạn duy nhất tại nước ta. Do lượng mưa ít, thậm trí có năm không mưa như 2003, nhiều diện tích canh tác lúa nước nhờ nước trời đã phải chuyển sang trồng các cây trồng có khả năng chịu hạn cao hơn. Kết quả Hình 2.6 cho thấy, diện tích cây trồng có nhu cầu nước cao như lúa đã giảm mạnh từ 450 ngàn héc-ta năm 1995 xuống còn dưới 350 ngàn héc-ta năm 2008, trong khi đó diện tích các cây trồng chịu hạn và nhu cầu nước ít hơn như sắn, ngô lại có xu hướng tăng mạnh trong vòng 15 năm trở lại đây.



Hình 2.6. Diện tích cây trồng cạn ngày càng tăng tại vùng DHNTB, 1995-2008

Bảng 2.18. Sản lượng và doanh thu tăng thêm do chuyển đổi sang cây trồng cạn, 1995-2008

Năm	Tăng sản lượng các cây trồng (1000 tấn)	Tăng doanh thu (tỷ đồng)
-----	---	--------------------------

	Lúa	Lạc	Sắn	Ngô	Lúa	Lạc	Sắn	Ngô
1995	-	-	-	-	-	-	-	-
1996	10,2	-1,7	71,70	45,81	38,58	-19,55	136,23	187,84
1997	149,6	11,6	13,60	43,36	568,30	133,40	25,84	177,79
1998	-79,9	22,9	-119,80	-1,44	- 303,43	263,35	-227,62	-5,88
1999	161,0	-8,7	10,50	50,30	611,75	- 100,05	19,95	206,24
2000	14,5	10,9	67,80	44,10	55,15	125,35	128,82	180,82
2001	12,9	7,1	130,30	64,25	48,93	81,65	247,57	263,42
2002	44,4	16,4	215,50	46,75	168,62	188,60	409,45	191,69
2003	12,8	-0,2	321,40	134,63	48,59	-2,30	610,66	551,97
2004	25,5	21,6	253,70	170,82	96,77	248,40	482,03	700,37
2005	-125,1	2,2	289,10	31,38	- 475,55	25,30	549,29	128,67
2006	113,3	-1,2	311,70	22,67	430,69	-13,80	592,23	92,94
2007	-67,9	19,2	192,30	-6,45	- 257,98	220,80	365,37	-26,45
2008	54,5	0,2	448,40	28,75	207,18	2,30	851,96	117,86
Tổng tăng	325,7	100,3	2.206,2	674,9	1,237,6	1,153,5	4,191,8	2,767,3
Tăng TB/năm	+25,05	+7,71	+169,71	+51,91	+95,21	+88,73	+322,24	+212,86

Nguồn: Dựa vào nguồn GSO, 1995-2008, Trần Văn Thế, 2009, năm 1995 là năm gốc

Kết quả chuyển đổi sang cây trồng cạn đã góp phần làm tăng sản lượng lạc (100,3 ngàn tấn (25,05 ngàn tấn/năm); 2,206 ngàn tấn sắn (169,71 ngàn tấn/năm), 674,9 ngàn tấn ngô (51,91 ngàn tấn/năm) trong giai đoạn 1995-2008. Điều đáng chú ý là mặc dù diện tích lúa giảm nhưng sản lượng lúa vẫn tăng. Kết quả này cho thấy vùng NTB đã chuyển dịch diện tích không có nước sang trồng cây trồng cạn và tích cực đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống lúa nhằm mang lại hiệu quả cao hơn, góp phần tích cực vào việc thích ứng với BĐKH.

(4) Hiệu quả chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trên đất dốc tại vùng cao

Nước ta với trên ¾ diện tích đất đai là đồi núi, việc lựa chọn các mô hình canh tác phù hợp với đất tại vùng núi trong điều kiện khí hậu thay đổi là hết sức cần thiết bởi lẽ hầu hết nông dân tại vùng này thường có trình độ thấp, đi

lại khó khăn, xa trung tâm,.... Các mô hình dưới đây được đánh giá tổng hợp dưới đây vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao và thích ứng với BĐKH tại vùng miền núi:

(i) Đối với vùng thung lũng miền núi:

Mặc dù, vùng đất thung lũng miền núi là vùng đất thấp ven các sườn đồi nhưng canh tác lúa nước vẫn nhờ nước trời là chủ yếu. Mùa mưa nhiều nước có thể không canh tác được trong khi mùa khô lại thiếu nước. Để thích ứng với vùng đất này, nông dân vùng núi Bắc Giang và Sơn La đã tìm ra giải pháp tích lũy nước vừa để canh tác lúa nước và vừa để thả cá nhằm cung cấp thực phẩm tại chỗ.

Bảng 2.19. Hiệu quả chuyển đổi hệ thống canh tác đất trồng tại Bắc Giang trước và sau 2004

Cơ cấu sản xuất	Đơn vị tính	Tổng doanh thu (tr.đ/ha)	Tổng chi phí (tr.đ/ha)	Thu nhập (tr.đ/ha)
Cơ cấu sản xuất cũ (trước 2004)				
Lúa xuân- Lúa mùa (C1)	Tr.đ	22,76	8,99	13,78
Một vụ lúa xuân (C2)	Tr.đ	12,22	4,49	7,74
Cơ cấu sản xuất mới (sau 2004)				
Lúa xuân- Nuôi cá (I1)	Tr.đ	96,22	30,39	65,83
Nuôi cá (I2)	Tr.đ	75,60	5,60	70,00
So sánh				
I1/C1	Lần	4,2	3,4	4,8
I1/C2	Lần	7,9	6,8	8,5
I2/C1	Lần	3,3	0,6	5,1
I2/C2	Lần	6,2	1,2	9,0

Nguồn: Tính toán dựa vào nguồn của Sở NN và PTNT Bắc Giang, 2005

Kết quả Bảng 2.19 cho thấy, chỉ bằng việc thay đổi cơ cấu sản xuất, dự trữ nước cho các thời vụ canh tác tiếp theo, nông dân vừa có được vụ lúa năng suất cao và có được vụ nuôi cá có giá trị kinh tế cao hơn. Cụ thể, nông dân có thể đạt được thu nhập tăng gấp 8,5 lần nếu chuyển từ 1 vụ lúa sang canh tác 1 vụ cá và một vụ lúa, hoặc 9 lần nếu chuyển từ diện tích một vụ lúa

sang nuôi cá hoàn toàn. Như vậy, ngoài khả năng có thu nhập cao hơn, nông dân còn có khả năng bảo vệ đất vùng trũng tốt hơn cho các vụ tiếp theo bằng cách giữ nước và né tránh được các tác động tiêu cực của BĐKH như ngập lụt vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô.

(ii) Đối với vùng đất vàn cao:

Diện tích đất vàn cao ở vùng miền núi phía bắc chiếm tỷ lệ lớn. Trước đây, khi điều kiện khí hậu ôn hòa, dinh dưỡng đất còn đảm bảo, nông dân thường canh tác lúa nương để có sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng gia đình. Tuy nhiên, khi điều kiện khí hậu khắc nghiệt hơn, các giống cây trồng chống chịu tốt với vùng đất này ngày càng thoái hóa. Nông dân nhiều tỉnh miền núi phía Bắc đã chuyển đổi từ vụ lúa có yêu cầu nước cao sang các cây trồng chịu hạn tốt như lạc, đậu tương, dưa hấu hay chuyển các cây trồng giống cũ sang giống cải tiến.

Kết quả Bảng 2.20 cho thấy nhờ có chuyển dịch cây trồng, nông dân vùng núi Bắc Giang có thu nhập cao hơn 3,36 lần so với cơ cấu cây trồng cũ khi đưa thêm cây dưa hấu vào trong cơ cấu; hoặc 1,22 lần khi đưa thêm cây vụ 4 vào trong cơ cấu. Tuy nhiên, biện pháp này không chỉ dừng lại ở việc tạo ra nhiều thu nhập hơn cho nông dân mà còn có tác dụng làm giảm nguy cơ nhiễm bệnh và giữ nước cho diện tích canh tác tại vùng vàn cao này.

Bảng 2.20. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng/mùa vụ tại vùng núi Bắc Giang trước và sau 2004

Loại hình	Cơ cấu mùa vụ	Doanh thu (tr.đ/ha)	Chi phí (Tr.đ/ha)	Thu nhập (tr.đ/ha)	So sánh (lần)
Cũ	Lúa xuân- Đậu tương hè- Lúa mùa muộn- Khoai tây đông	46,94	19,27	27,67	-
Mới	Lúa xuân- Đậu tương hè – Lạc thu-Khoai tây	53,89	20,05	33,84	1,22
Cũ	Lúa xuân (thuần) – Lúa mùa (thuần)- Khoai tây đông	36,53	14,77	21,76	-
Mới	Lúa xuân (thuần)- Lúa mùa (lai)-Khoai	57,43	18,16	39,27	1,80

tây

Cũ	Lúa xuân – Lúa mùa – ngô đông	37,34	15,65	21,69	-
Mới	Dừa hấu-Lúa mùa- Dừa hấu	103,06	30,10	72,96	3,36

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang, 2005

(iv) Đối với vùng đất dốc:

Ở vùng miền núi phía Bắc, cao nguyên, canh tác nông nghiệp đất dốc chiếm chủ yếu. Đối với vùng đất dốc, nông dân đã tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đặc biệt là trồng xen nhằm tăng độ phì của đất, tăng hệ số sử dụng đất và thông qua đó tăng thu nhập. Nhiều vùng đất như Yên Châu, Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, nông dân đã áp dụng biện pháp trồng xen cây sắn với các cây họ đậu (lạc) nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

Kết quả Bảng 2.21 cho thấy với mô hình trồng xen lạc với sắn, nông dân huyện Yên Châu- Sơn La có thể tăng thu nhập lên 4,06 lần so với trồng sắn thông thường. Trồng xen ngoài lợi ích kinh tế còn đem lại lợi ích lớn về môi trường. Trong thời gian đầu trồng sắn, khi cây chưa phát triển, đất trồng sắn không có cây che phủ làm cho đất dễ bị rửa trôi khi có mưa rào và làm phát sinh cỏ dại. Trồng xen lạc với sắn có tác dụng che phủ bề mặt đất, giữ nước và bổ sung dinh dưỡng cho đất sau khi thu hoạch lạc.

Bảng 2.21. Hiệu quả xen canh sắn và lạc tại Sơn La, 2007

Loại hình	Cơ cấu mùa vụ	Doanh thu (Tr.đ/ha)	Chi phí (Tr.đ/ha)	Thu nhập (Tr.đ/ha)
Cũ	Độc canh cây sắn	8,45	2,80	5,65
Mới	Xen sắn với lạc	37,69	14,77	22,92
So sánh	Mới/cũ	4,46	5,28	4,06

Nguồn: Dự án Uplands/ VAAS-Hoheinhem, 2006

Tăng cường công tác ngăn chặn các điểm nóng về phá rừng, cháy rừng

BVR&MT – Thời gian qua, công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, chỉ đạo quyết liệt. Tiếp tục tăng cường ngăn chặn các điểm nóng về phá rừng, cháy rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 557/CT-BNN-TCLN ngày 25/01/2019 đề nghị Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật một cách có hiệu quả.



Tham gia quản lý bảo vệ rừng giúp người dân có thu nhập ổn định.

Trong đó, diện tích rừng cả nước liên tục tăng, vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giảm đáng kể cả về số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng ổn định, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, phát triển kinh tế – xã hội bền vững và giữ vững an ninh, quốc phòng. Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng ổn định, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, phát triển kinh tế – xã hội bền vững và giữ vững an ninh, quốc phòng. Mặc dù vậy, tình trạng phá rừng trái pháp luật, cháy rừng còn xảy ra ở một số địa phương gây bức xúc trong dư luận và nhân dân.

Đề chủ động triển khai các biện pháp bảo vệ rừng ngăn chặn và giải quyết căn bản các điểm nóng về cháy rừng, phá rừng trái pháp luật ngay từ

đầu năm và nhất là trong mùa khô, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc có hiệu quả các giải pháp trọng tâm sau:

Triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật một cách có hiệu quả; tiếp tục quán triệt tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW.

Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, rà soát các tụ điểm phá rừng trên địa bàn, kiên quyết thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật; xác định, truy quét các “đầu nậu”, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là người có thẩm quyền nhưng thiếu trách nhiệm, để xảy ra tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khai thác lâm sản trái pháp luật; sắp xếp, kiện toàn tổ chức tại các Công ty Lâm nghiệp để hoạt động có hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Kiểm soát chặt chẽ các dự án, chuyển mục đích sử dụng rừng, nhất là các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên; kiên quyết xóa bỏ các “điểm nóng” về phá rừng, cháy rừng và khai thác lâm sản trái pháp luật; thực hiện có hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng gắn với truy xuất nguồn gốc gỗ, lâm sản hợp pháp.

Tiếp tục rà soát thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng đảm bảo chủ động lực lượng, phương tiện theo phương châm 4 tại chỗ; tổ chức thực hiện công tác vệ sinh rừng, tu sửa hoặc làm mới đường băng cản lửa và có phương án chữa cháy rừng cụ thể phù hợp với từng khu vực có nguy cơ xảy ra cháy rừng, kịp thời khống chế nhanh nhất các trường hợp cháy rừng, không để xảy ra cháy lớn.

Chỉ đạo lực lượng ứng trực 24/24 giờ; bố trí lực lượng canh phòng, kiểm soát chặt chẽ người vào những khu vực rừng có nguy cơ cháy cao, tạm dừng các hoạt động xử lý thực bì bằng dùng lửa trong suốt thời kỳ cao điểm cháy rừng; phối hợp với cơ quan thông tấn báo chí, tăng cường các hoạt động tuyên

truyền, giáo dục, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Chỉ đạo các lực lượng liên ngành (kiểm lâm, công an, quân đội) thực hiện quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; có các phương án bảo đảm lực lượng, vật tư, trang thiết bị và hậu cần, thường trực, sẵn sàng phối hợp các lực lượng ứng phó, xử lý các tình huống cấp bách trong bảo vệ rừng và cháy rừng; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo triển khai nghiêm túc Chỉ thị này.

Văn Trì

Nguồn: <https://baovemoitruong.org.vn/tang-cuong-cong-tac-ngan-chan-cac-diem-nong-ve-pha-rung-chay-rung/>

Khởi động chương trình Vì môi trường xanh Quốc gia

BVR&MT – Ngày 08/12, lễ khai mạc Chương trình Vì môi trường xanh Quốc gia mang chủ đề “Ứng dụng công nghệ 4.0 gắn với bảo vệ môi trường và khỏe cộng đồng”, đã diễn ra tại vườn hoa Lý Thái Tổ, TP.Hà Nội.

Đây là hoạt động do Hội Bảo vệ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam phối hợp với Ủy ban Khoa học và Công nghệ của Quốc hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND TP.Hà Nội, Tổng cục Môi trường tổ chức, nhằm thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Theo ban tổ chức, Chương trình “Vì môi trường xanh quốc gia 2018” có hàng loạt hoạt động: Trưng bày, giới thiệu các mô hình trải nghiệm xanh, sản phẩm sạch, công nghệ sinh học, các ứng dụng công nghệ 4.0 gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng; Trải nghiệm du lịch xanh, du lịch sinh thái ứng dụng công nghệ 4.0.

Chương trình còn tổ chức chợ quê giới thiệu các món ăn ngon Hà Thành, có khu vực tổ chức giới thiệu kỹ năng sống với các trò chơi dân gian cho bé, làm bánh trôi nước, làm sinh tố hữu cơ, bập bênh, đi cầu độc mộc, pháo đất, đi cà kheo...; nơi cho các bé trải nghiệm làm nông dân, trồng cây từ rác tái chế; Bé làm công nhân tại xưởng gia dụng; trải nghiệm sản xuất mô hình rau cá.



Theo ông Thịnh, để đạt được mục tiêu “Vì môi trường xanh quốc gia”, trong thời gian tới, Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam cần tiếp tục phát huy hiệu quả và đẩy mạnh các hoạt động thiết thực có ý nghĩa, tập trung vào một số vấn đề như: Tăng cường trao đổi thảo luận, hội thảo trong nước, quốc tế về các vấn đề thúc đẩy công tác bảo vệ môi trường các lĩnh vực khoa học và công nghệ, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, tư vấn cho các tổ chức, cá nhân; Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về ý thức xã hội trong công tác bảo vệ môi trường; Tích cực huy động nguồn lực từ quốc tế thông qua các tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường, tăng cường tham gia góp ý về cơ chế chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường...

Với nỗ lực của các cơ quan nhà nước, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, của cộng đồng quốc tế, các tổ chức, đơn vị và cá nhân, sẽ giúp công tác bảo vệ môi trường vượt qua những thách thức trước mắt, từng bước hình thành lối sống lành mạnh vì cộng đồng, sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường, bảo vệ và gìn giữ mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững ở Việt Nam, ông Thịnh nhấn mạnh.

Đặc biệt, tại đây còn có Ngày hội “Sản phẩm xanh – thực phẩm sạch” với gần 100 gian hàng giới thiệu các mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng. Nhiều mặt hàng giá rất rẻ vì chỉ nhằm giới thiệu sản phẩm.

Tại chương trình còn diễn ra các màn trình diễn thời trang của các lứa tuổi về chủ đề bảo vệ môi trường: Bộ sưu tập thời trang “Rác tái chế – TRASHION runway show” được sản xuất từ các nguyên liệu tái chế, để truyền tải thông điệp bảo vệ môi trường tới cộng đồng.

Hoạt động chạy “Vì môi trường – Vì sức khỏe” nhằm kêu gọi toàn dân cùng nhau bảo vệ sức khỏe và môi trường sống, cổ vũ lối sống lành mạnh vì cộng đồng, hướng đến cuộc sống xanh – sạch – đẹp hơn trong tương lai.

Chương trình “Vì môi trường xanh quốc gia -2018” triển khai với mong muốn khuyến khích các cơ quan, doanh nghiệp cam kết thực hiện tốt công tác

bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đất nước; đặc biệt, mở rộng liên kết đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, quan tâm hơn nữa tới sức khỏe cộng đồng.

Nhân dịp này, Hội Bảo vệ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đã tặng Bằng khen cho các doanh nghiệp tiêu biểu có những đóng góp tích cực trong công tác bảo vệ môi trường.

Hoàng Tôn

Nguồn: <https://baovemoitruong.org.vn/khoi-dong-chuong-trinh-vi-moi-truong-xanh-quoc-gia/>